TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **410**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 09-12-2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thanh
Ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 516/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 440/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 333/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1989; HKTT: Thôn C, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Nhật Bản. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được nguyên đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Vũ Thị D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn C, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Vũ Thị D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt. có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hải Đ được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 27/3/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Năm 2023, chị đi lao động tại Nhật Bản. Từ khi chị đi, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng do mâu thuẫn từ trước nên mỗi lần chị gọi điện về vợ chồng đều xảy ra cãi vã. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Duy Đ1, sinh ngày 18/11/2015 và Nguyễn Thùy T1, sinh ngày 02/12/2019. Hiện nay các con đang ở cùng anh Đ. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu T1 cho chị nuôi dưỡng, giao cháu Đ1 cho anh Đ nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Trong thời gian chị ở nước ngoài, chị ủy quyền cho chị gái là Vũ Thị D chăm sóc cháu T1 cho đến khi chị về Việt Nam.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Theo Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nguyễn Hải Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về thời gian, điều kiện kết hôn như chị T trình bày. Sau khi kết hôn, anh và chị T thuê nhà, sinh sống và làm việc tại Hà Nội, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Từ tháng 9/2023, anh và chị T sống ly thân. Sau đó chị T sang Nhật Bản làm việc. Từ khi chị T đi, vợ chồng ít liên lạc với nhau. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày. Sau khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cho anh và chị T mỗi người nuôi một con, anh xin nuôi cháu Đ1 và giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng. Trong thời gian chị T ở nước ngoài, anh vẫn sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu T1 cho đến khi chị T về Việt Nam. Anh tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị D trình bày: Chị là chị gái của chị T. Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, chị đã thông tin lại cho chị T biết. Chị T ủy quyền cho chị nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thùy T1 trong thời gian chị T không có mặt ở Việt Nam, chị đồng ý.

Tại phiên tòa: Chị T, anh Đ, chị D đều vắng mặt, đều có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Hải Đ.

Về con chung: Giao cho chị T được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thùy T1, sinh ngày 02/12/2019; giao cho anh Đ được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Duy Đ1, sinh ngày 18/11/2015 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm giao cháu T1 cho anh Đ nuôi dưỡng trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Vũ Thị T hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Bị đơn anh Nguyễn Hải Đ hiện đang sinh sống tại xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, chị T, anh Đ, chị D đều vắng mặt, có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Nguyễn Hải Đ kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 27/3/2015 nên là hôn nhân hợp pháp. Chị T và anh Đ đều xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Năm 2023, chị T đi lao động tại Nhật Bản. Từ đó, vợ chồng sống ly thân, không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị T và anh Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T có đơn xin ly hôn, anh Đ đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, anh chị không còn yêu thương, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân

không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị T được ly hôn anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là Nguyễn Duy Đ1, sinh ngày 18/11/2015 và Nguyễn Thùy T1, sinh ngày 02/12/2019. Khi ly hôn, chị T và anh Đ đều có quan điểm giao cháu T1 cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu Đ1 cho anh Đ nuôi dưỡng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ1, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự là giao cháu Nguyễn Duy Đ1 cho anh Nguyễn Hải Đ, giao cháu Nguyễn Thùy T1 cho chị Vũ Thị T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Trong thời gian ở nước ngoài, chị T ủy quyền cho chị Vũ Thị D (là chị gái) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, chị D đồng ý; anh Đ đề nghị Tòa án tạm giao cháu T1 cho anh nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam. Xét thấy, chị T hiện đang ở nước ngoài không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 mà ủy quyền cho chị D là chị gái chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng hiện nay, cháu T1 đang ở ổn định cùng anh Đ. Do đó, để đảm bảo việc sinh hoạt, học tập của cháu T1, cần tạm giao cháu T1 cho anh Đ nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam như quan điểm của anh Đ là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh Đ tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T ly hôn anh Nguyễn Hải Đ.

2. Về con chung: Giao cho chị Vũ Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Thùy T1, sinh ngày 02/12/2019; giao cho anh Nguyễn Hải Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Duy Đ1, sinh ngày 18/11/2015 kể từ tháng 12/2024 cho đến khi các con chung tròn 18 tuổi. Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Tạm

giao cháu T1 cho anh Nguyễn Hải Đ chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) do chị Vũ Thị D nộp thay, theo Biên lai thu tiền số 0005213 ngày 09 tháng 10 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Cổ Bì, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa